

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 213/2019/DS-PT

Ngày 10-9-2019

V/v Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Tuấn**.

Các Thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Thanh Giang;

2. Ông Trần Quốc Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Khúc Tân Nam**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà **Đặng Thị Châu**, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 9 và ngày 10 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 236/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2018, về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 139/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lưu Hoàng S**, sinh năm 1965; cư trú tại: Số S1, đường S2, khu phố S3, Phường S4, thành phố S5, tỉnh Tây Ninh; ***vắng mặt***.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1960; thường trú tại: Số V1, hẻm V2, đường V3, khu phố V4, Phường V5, thành phố S5, tỉnh Tây Ninh; ***có mặt***.

Bị đơn:

1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1954; ***có mặt***;

2. Bà Lê Thanh T, sinh năm 1960; ***có mặt***;

Cùng cư trú tại: Tổ C1, ấp C2, xã C3, huyện C4, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thanh T: Bà **Lê Nguyễn Kim H**, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Nguyễn Kim H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người kháng cáo: Ông Lê Văn C và bà Lê Thanh T, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lưu Hoàng S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Từ năm 2011 đến năm 2014, vợ chồng ông C, bà T có vay tiền của ông Lưu Hoàng S nhiều lần tổng cộng khoảng trên 4 tỷ đồng; mục đích vay tiền là để đáo hạn, trả lãi vay cho ngân hàng và vay tiền để phục vụ cho sinh hoạt thiết yếu trong gia đình; thỏa thuận lãi suất vay là 2%/tháng.

Ngày 30-11-2014, hai bên cộng số chót nợ, vợ chồng ông C, bà T còn nợ ông S tổng cộng là 2.681.600.000 đồng và cam kết trong thời hạn 180 ngày sẽ hoàn trả số tiền này nên đã cộng thêm số tiền lãi là 18.400.000 đồng. Do đó, vợ chồng ông C, bà T còn nợ ông S tổng cộng là 2.700.000.000 đồng và bà T có viết giấy nhận nợ giao cho ông S cất giữ.

Trong suốt thời gian vợ chồng ông C, bà T vay tiền của ông S nhiều lần, có biên nhận một mình bà T viết giấy ký tên nhận nợ; có biên nhận cả bà T và ông C cùng ký tên nhận nợ. Riêng Giấy nhận nợ ngày 30-11-2014, ông C có đi cùng nhưng không ký tên vào giấy nhận nợ.

Nay ông S khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T, ông C có nghĩa vụ trả cho ông S số tiền còn nợ tổng cộng là 2.700.000.000 (hai tỷ, bảy trăm triệu) đồng, ông S không yêu cầu tính lãi vay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thanh T trình bày: Bà T thừa nhận, ngày 30-11-2014 bà có viết biên nhận nợ ông Lưu Hoàng S số tiền 2.700.000.000 đồng nhưng bà viết giấy nhận nợ này là do ông S ép buộc. Cụ thể, ngày 30-11-2014 ông S gọi bà đến quán cà phê thì bà nhìn thấy ông S và trong quán có khoảng 20 người “*ăn mặc như xã hội đen*” ngồi uống cà phê xung quanh bà, ông S buộc bà viết giấy nhận nợ ông S số tiền này và ông S đưa cho bà một tờ “*Công nợ theo biên nhận*” để bà về nhà đối chiếu.

Bà T cho rằng ông Lê Văn C (chồng bà T) không liên quan khoản nợ 2.700.000.000 đồng này. Trước đây, ông C cùng bà có vay tiền của ông S được hai lần để đáo hạn Ngân hàng nhưng đã trả xong.

Nay bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Hoàng S, vì hiện tại bà và ông C không còn nợ tiền ông S.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn C trình bày:

Trước đây, ông cùng bà T có ký tên vào giấy vay tiền của ông S để đáo hạn ngân hàng nhưng bà T đã trả hết nợ cho ông S.

Nay ông không đồng ý cùng bà T có nghĩa vụ trả cho ông Lưu Hoàng S số tiền nợ 2.700.000.000 đồng (theo Giấy nhận nợ ngày 30-11-2014); vì ông không biết và không ký tên vào giấy nhận nợ này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Hoàng S đối với bà Lê Thanh T và ông Lê Văn C.

Buộc bà Lê Thanh T và ông Lê Văn C có nghĩa vụ trả cho ông Lưu Hoàng S số tiền 2.700.000.000 (*hai tỷ, bảy trăm triệu*) đồng. Ghi nhận ông Lưu Hoàng S không yêu cầu tính tiền lãi vay.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 05-11-2018, ông Lê Văn C và bà Lê Thanh T có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm buộc ông C, bà T có nghĩa vụ trả nợ cho ông S số tiền 2.700.000.000 (*hai tỷ, bảy trăm triệu*); vì ông bà không còn nợ tiền của ông S.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn C và bà Lê Thanh T; sửa bản án sơ thẩm về án phí, miễn án phí cho ông Lê Văn C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Do quen biết nhau nên ông Lê Văn C và bà Lê Thanh T có vay tiền của ông Lưu Hoàng S nhiều lần. Ngày 30-11-2014, bà T viết giấy nhận nợ ông S số tiền 2.700.000.000 đồng và ghi nhận: *“tất cả những Biên nhận nợ trước đây không còn giá trị nữa kể từ ngày này”*.

[2] Xét đơn kháng cáo và lời trình bày tại phiên tòa của ông C, bà T: Không đồng ý với bản án sơ thẩm buộc ông C, bà T có nghĩa vụ trả nợ cho ông S; vì ông bà không vay ông S số tiền 2.700.000.000 (hai tỷ, bảy trăm triệu) đồng này. Đồng thời, cấp sơ thẩm chưa xem xét số tiền bà T đã trả cho ông S. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Đối với khoản tiền vay: Theo *“Giấy nhận nợ ngày 30-11-2014”* (bút lục 71) thể hiện bà T viết giấy nhận nợ ông S số tiền 2.700.000.000 đồng và ghi nhận: *“tất cả những Biên nhận nợ trước đây không còn giá trị nữa kể từ ngày này”*; do đó phù hợp với lời trình bày của ông Vui là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Các khoản tiền bà T trả cho ông S là trước ngày cộng sổ chốt nợ 30-11-2014, lời trình bày này có căn cứ nên cần chấp nhận, vì bà T, ông C không có chứng cứ chứng minh số tiền đã trả cho ông S sau khi cộng sổ chốt nợ theo *“Giấy nhận nợ ngày 30-11-2014”* thể hiện bà T viết giấy nhận nợ ông S số tiền 2.700.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà T cho rằng bà bị ông S đe dọa, cưỡng ép bà ký nhận nợ ông S số tiền 2.700.000.000 đồng theo *“Giấy nhận nợ ngày 30-11-2014”* nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà T nên lời trình bày này không có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và vị Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà T trình bày: Sau khi cộng sổ chốt nợ ngày 30-11-2014 với số tiền 2.700.000.000 đồng, bà T đã trả hết nợ cho ông S; hiện tại bà T, ông C không còn nợ ông S nhưng bà T, ông C không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà T, ông C đã trả nợ cho ông S, nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà T và vị Luật sư.

Ngoài ra, vị Luật sư Hoàng trình bày: Tại dòng 13, trang 03 của Bản án sơ thẩm viết sai tên của “bà Lê Thanh T” thành “bà Lê” nên sai đối tượng là người bị kiện và Bản án sơ thẩm áp dụng Điều 668 của Bộ luật Dân sự 2015 là không đúng, mà phải áp dụng Điều 688 của Bộ luật này; qua sai sót này đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại. Xét thấy, lời trình bày của vị Luật sư là có căn cứ, vì cấp sơ thẩm có sai sót, nhầm lẫn trong việc áp dụng điều luật và rà soát bản án trước khi phát hành. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy việc sai sót này chưa đến mức hủy bản án sơ thẩm; cấp phúc thẩm cần điều chỉnh, bổ sung.

[4] Đối với nghĩa vụ trả nợ: Ông C, bà T kháng cáo cho rằng ông C không biết và không liên quan đến việc bà T vay tiền của ông S; ông C không đồng ý cùng bà T có nghĩa vụ trả nợ cho ông S. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy, ông C biết việc bà T vay tiền của ông

S nhiều lần; trong đó có Biên nhận nợ ngày 11-6-2014 bà T và ông C cùng ký tên vào giấy nhận nợ ông S số tiền 1.324.000.000 đồng (bút lục 102) nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà T, ông C đều không thừa nhận đây là chữ ký của ông C và đề nghị cho trưng cầu giám định. Tại Bản kết luận giám định số 1081/KL-KTHS ngày 04-8-2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự, thuộc Công an tỉnh Tây Ninh kết luận: Chữ viết, chữ ký mang tên “Lê Văn C” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) với chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Văn C trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M01 đến M08) do cùng một người ký, viết ra. Do đó, có căn cứ xác định vợ chồng ông C, bà T có vay tiền của ông S nhiều lần nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình; án sơ thẩm buộc ông C, bà T cùng có nghĩa vụ trả cho ông S số tiền 2.700.000.000 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và vị Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà T cung cấp “*Giấy ủy quyền*” (không ghi ngày tháng năm), thể hiện nội dung “... ông S ủy quyền cho bà T là người đại diện cho hộ gia đình trong mọi quan hệ vay vốn với bà Chung Ngọc Thanh Loan và bà Cao Thị Hương, giao dịch sang quyền sở hữu xử lý tài sản làm bảo đảm” để ông S cho bà Hương vay 150 triệu đồng (sau khi cung cấp cho Hội đồng xét xử xem và đối chiếu với bản photo, bà T yêu cầu trả lại bản gốc “*Giấy ủy quyền*” cho bà T ngay tại phiên tòa này) và trình bày: Bà T là người làm công cho ông S, với công việc là tìm người vay tiền, vay đáo hạn Ngân hàng để giới thiệu cho ông S. Sau đó, ông S đưa tiền cho người vay nhưng buộc bà T ký nhận nợ ông S. Do đó, bà T không nợ tiền ông S mà những người vay tiền trực tiếp nợ ông S. Cấp sơ thẩm chưa xem xét khấu trừ khoản nợ vay của bà Chung Ngọc Thanh Loan và bà Cao Thị Hương trong khoản tiền vay 2.700.000.000 đồng mà bà T đã ký nhận nợ với ông S. Xét thấy, bà T và vị Luật sư không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có căn cứ chấp nhận. Cụ thể, bà T thừa nhận ngày 30-11-2014 bà T viết giấy nhận nợ ông S 2.700.000.000 đồng và giao giấy nợ này cho ông S cất giữ; bà T ghi nhận vào giấy nhận nợ này với nội dung “.... tất cả những Biên nhận nợ trước đây không còn giá trị nữa kể từ ngày này” và không thể hiện nội dung bà T ký nhận nợ ông S dùm cho người khác đã vay tiền của ông S hoặc thể hiện nội dung liên quan đến các “*Giấy ủy quyền*” này. Đồng thời, “*Giấy ủy quyền*” này không thể hiện số tiền bà Loan, bà Hương đã vay bao nhiêu tiền, vay của ai và ký nhận nợ với ai.

Ông Vui là người đại diện theo ủy quyền của ông S trình bày: Các “*Giấy ủy quyền*” do bà T cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm không liên quan đến vụ án này; vì bà T thừa nhận ngày 30-11-2014 bà T viết giấy nhận nợ ông S 2.700.000.000 đồng, bà T còn xác nhận “.... tất cả những Biên nhận nợ trước đây không còn giá trị nữa kể từ ngày này”; đây là số tiền cá nhân gia đình bà T đã vay của ông S. Do đó, nếu các bên có tranh chấp liên quan đến “*Giấy ủy quyền*” này, đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu khởi kiện. Xét thấy, lời trình bày của ông Vui là có cơ sở nên cần chấp

nhận.

[5] Từ những nhận định trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn C, bà Lê Thanh T và không chấp nhận lời trình bày của Luật sư Lê Nguyễn Kim Hoàng; chấp nhận lời trình bày của ông Nguyễn Văn Vui là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm; sửa bản án sơ thẩm về phần án phí sơ thẩm.

[6] Về chi phí giám định tại cấp phúc thẩm: Bà Lê Thanh T tự nguyện chịu 2.040.000 (hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng tiền chi phí giám định. Ghi nhận bà T đã nộp đủ và chi phí xong.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[7.1] Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông Lê Văn C có đơn xin miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm; với lý do là người cao tuổi.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xét thấy, ông C là người cao tuổi nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét nên cần chấp nhận đơn xin miễn án phí của ông C và chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm; sửa bản án sơ thẩm, miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông C.

[7.2] Bà Lê Thanh T phải chịu 43.000.000 (bốn mươi ba triệu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7.3] Ông Lưu Hoàng S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông S 43.000.000 (bốn mươi ba triệu) đồng tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp theo Biên lai thu số 0018748 ngày 31-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm cho ông C.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn C và bà Lê Thanh T;

2. Sửa Bản án sơ thẩm số 62/2018/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Hoàng S đối với bà Lê Thanh T và ông Lê Văn C.

4. Buộc bà Lê Thanh T và ông Lê Văn C có nghĩa vụ thanh toán (*trả*) cho ông Lưu Hoàng S số tiền là 2.700.000.000 (*hai tỷ, bảy trăm triệu*) đồng.

Ghi nhận ông Lưu Hoàng S không yêu cầu bà T, ông C trả tiền lãi vay (không yêu cầu tính tiền lãi vay).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về chi phí giám định tại cấp phúc thẩm: Bà Lê Thanh T tự nguyện chịu 2.040.000 (hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng, tiền chi phí giám định. Ghi nhận bà T đã nộp đủ và chi phí xong.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Ông Lưu Hoàng S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông S 43.000.000 (*bốn mươi ba triệu*) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0018748 ngày 31-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

7.2. Bà Lê Thanh T phải chịu 43.000.000 (*bốn mươi ba triệu*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.3. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn C.

8. Án phí dân sự phúc thẩm:

8.1. Bà Lê Thanh T phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu số: 0019148 ngày 05-11-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

8.2. Miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Văn C.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Tuấn